

Flyers 4

1. Mr Badger (tên) : _____
2. telephone: _____
3. 24/ twenty four: _____
4. Wednesday: _____
5. glue (hồ dán) : _____
6. sleep _ Frank (tên) : _____
7. The Wolves (tên ban nhạc) _____
8. stadium (sân vận động) _____
9. sunglasses (kiếng mát) : _____

10. zero eight eight six one nine : (đoán số) : _____

11. umbrella (cây dù) : _____

12. deep water (nước sâu) : _____

13. city centre (trung tâm TP) : _____

14. travel by car : _____

15. near lake (gần hồ) : _____

16. Birthday Boys (tên ban nhạc) : _____

17. forty five minutes : (đoán số phút) : _____

18. bracelet (vòng đeo tay) : _____

19. present (món quà) : _____

20. Rainbow (cầu vồng) : _____

21. Rocket (tên lửa) : _____

Flyers 3

22. Gold Pyramid (kim tự tháp = vàng) : _____

23. sunglasses (kiếng mát) : _____

24. camel _ camels (lạc đà) : _____

25. rice and meatballs : (cơm thịt viên) : _____

26. Miss Birch (tên) : _____

27. Fire Wood (lửa / gỗ) : _____

28. cookies (bánh) : _____

29. Frank (tên) : _____

30. Fixing bikes : (sửa xe đạp) : _____

31. bicycles (xe đạp) : _____
32. in park on **paths** (các lối đi trong công viên) _____
33. helmet (mũ bảo hiểm) : _____
34. race _ races (đường đua) : _____
35. July _ sugar : _____
36. cousin (anh em họ) : _____
37. stadium (sân vận động) : _____
38. some **beetles** (các loài côn trùng) : _____
39. Bodly museum (tên bảo tàng) : _____
40. Saturday : _____
41. Don't forget (đừng quên) : _____

41. Cinema World (tên tạp chí) : _____

Flyers 2

42. Howard Castle (tên lâu đài) : _____

43. six hundred and fifty years ago : (đoán số) : _____

44. Brave and Strong (tên bộ phim) : _____

45. helmet (mũ bảo hiểm) : _____

46. fire station (trạm cứu hỏa) : _____

47. coats _ milk : _____

48. Winter (mùa đông) : _____

49. festival _ festivals (lễ hội) : _____

50. Michael Sparks (tên người) : _____

51. some honey (chút mật ong) : _____

52. necklace (vòng đeo cổ) : _____

53. August (tháng 8) _ Tunes (giai điệu) : _____

54. white sports shoes (giày thể thao màu trắng) : _____

55. penguin – rabbit : _____

56 science projects (các bài tập về khoa học) : _____

57. Blue **Ocean** Shampoo (tên khu cắm trại) : _____

58. Summer camp (cắm trại mùa hè) : _____

59. pond (ao / hồ nước) : _____

Flyer 1 :

60. Cledon (tên) : _____
61. three hundred and twenty (đoán số) : _____
62. film stars pancakes : _____
63. flags (lá cờ) : _____
64. Silver Aliens : (bạc / người ngoài hành tinh) : _____
65. Pegasus (tên tạp chí) : _____
66. basketball competition (cuộc thi bóng rổ) : _____
67. a famous person (người nổi tiếng) : _____
68. three forty_ five p.m (đoán số giờ) : _____
69. funny stories : (những câu chuyện hài hước) : _____
70. bridge _ camp (cây cầu _ cắm trại) : _____
71. stripes (áo có sọc) : _____
72. pasta _ picnic : _____
73. flag (lá cờ) : _____
74. Olives _ sugar : _____